

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Công ty Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc thuộc Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1725/QĐ - BXD ngày 04/11/2004 của Bộ Xây dựng.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2400120760 ngày 24 tháng 11 năm 2004, thay đổi các lần và lần thứ 10 ngày 15 tháng 3 năm 2023.

Vốn Điều lệ: 17.122.460.000 đồng, Bằng chữ (*Mười bảy tỷ, một trăm hai mươi hai triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Ha Bac Construction Machinery Joint stock company No 2.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hướng Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Xuân Thủy	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Luận	Ủy viên
Ông Hà Tấn Cương	Ủy viên
Ông Vũ Anh Tuấn	Ủy viên (Miễn nhiệm từ 01/11/2023)

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo gồm:

Ông Nguyễn Văn Luận	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Luận
Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Số: 116/2024/BCKT-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Số 2 Hà Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 5.3 và Thuyết minh số 5.7 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp. Khoản nợ phải thu Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Thịnh Phát với giá trị 4.149.668.925 đồng và chi phí dở dang tại 31/12/2023 của Công trình Nhà máy phôi thép do Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Thịnh Phát làm chủ đầu tư với giá trị là 1.191.914.904 đồng không biến động trong nhiều năm, Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế tuy nhiên các thủ tục này chưa giúp chúng tôi thu thập được các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ý kiến khả năng thu hồi và tính giá trị của khoản nợ phải thu và chi phí dở dang nêu trên, cũng như đánh giá mức độ ảnh hưởng (nếu có) của 2 khoản mục trên đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



Lưu Anh Tuấn**Giám đốc Kiểm toán**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2024-137-1

Giấy Ủy quyền số: 07/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Lê Mạnh Hùng**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4301-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 07/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		140.261.503.682	119.082.164.459
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5.670.595.846	1.913.540.178
1. Tiền	111		5.670.595.846	1.913.540.178
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.448.958.437	2.338.263.215
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	2.448.958.437	2.338.263.215
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.562.729.670	70.636.999.061
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	68.329.178.834	60.671.121.909
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	586.275.301	1.137.099.396
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	10.390.189.789	10.571.692.010
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.742.914.254)	(1.742.914.254)
IV. Hàng tồn kho	140		54.548.952.649	43.938.883.342
1. Hàng tồn kho	141	5.7	54.548.952.649	43.938.883.342
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.267.080	254.478.663
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	29.866.902	60.682.943
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	400.178	193.795.720
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250+260)	200		10.758.045.338	11.915.145.500
II. Tài sản cố định	220		9.871.243.493	10.947.296.871
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	9.862.024.721	10.931.828.103
- Nguyên giá	222		38.990.962.157	38.803.962.157
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.128.937.436)	(27.872.134.054)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	9.218.772	15.468.768
- Nguyên giá	228		1.662.899.000	1.662.899.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.653.680.228)	(1.647.430.232)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		472.875.015	472.875.015
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	472.875.015	472.875.015
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		246.450.000	246.450.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	795.000.000	795.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.12	(548.550.000)	(548.550.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		167.476.830	248.523.614
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	167.476.830	248.523.614
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		151.019.549.020	130.997.309.959

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

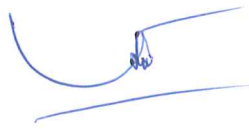
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		121.116.867.379	101.196.983.157
I. Nợ ngắn hạn	310		121.116.867.379	101.196.983.157
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	34.911.211.971	24.333.320.728
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	10.667.761.197	1.701.396.271
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	5.353.151.916	12.987.438.706
4. Phải trả người lao động	314		6.472.507.270	4.901.234.739
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	1.365.031.522	1.306.213.622
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	9.670.840.093	11.856.036.431
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	52.554.992.286	43.999.899.827
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		121.371.124	111.442.833
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		29.902.681.641	29.800.326.802
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	29.902.681.641	29.800.326.802
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.122.460.000	17.122.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.122.460.000	17.122.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		488.663.400	488.663.400
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.119.275.111	11.990.637.589
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		172.283.130	198.565.813
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		172.283.130	198.565.813
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		151.019.549.020	130.997.309.959

Người lập



Vũ Anh Tuấn

Kế toán trưởng



Vũ Anh Tuấn

Bắc Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



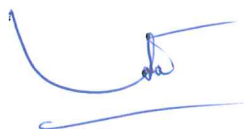
Nguyễn Văn Luận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	91.422.653.198	108.748.663.860
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		91.422.653.198	108.748.663.860
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	80.216.990.065	99.754.176.976
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		11.205.663.133	8.994.486.884
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	165.647.615	191.126.813
7. Chi phí tài chính	22	6.4	3.966.318.127	2.912.385.748
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.966.318.127	2.912.385.748
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	6.357.622.252	6.070.682.578
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		1.047.370.369	202.545.371
11. Thu nhập khác	31	6.6	13.389.843	380.507.811
12. Chi phí khác	32	6.6	818.782.497	291.913.050
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(805.392.654)	88.594.761
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		241.977.715	291.140.132
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	69.694.585	92.574.319
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		172.283.130	198.565.813
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61	6.8	101	75

Bắc Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập



Vũ Anh Tuấn

Kế toán trưởng



Vũ Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Luận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

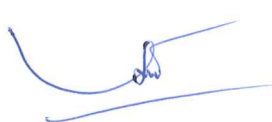
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		241.977.715	291.140.132
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.263.053.378	1.410.010.592
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(165.647.615)	(477.179.463)
- Chi phí lãi vay	06		3.966.318.127	2.912.385.748
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.305.701.605	4.136.357.009
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.090.430.132)	(15.028.631.367)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.610.069.307)	24.448.926.048
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		12.115.439.329	(13.279.970.572)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		111.862.825	692.296
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.180.382.808)	(2.793.384.114)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.971.372.577)	(30.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		546.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(952.572.407)	(49.017.615)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.725.823.472)	(2.595.028.315)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(187.000.000)	(121.886.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	342.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(840.736.602)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		110.695.222	3.142.480.062
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.091.459	107.179.463
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(72.213.319)	2.629.036.923
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		92.838.693.197	72.808.668.971
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(84.283.600.738)	(85.374.038.605)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(237.261.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.555.092.459	(12.802.630.994)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		3.757.055.668	(12.768.622.386)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.913.540.178	14.682.162.564
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	5.670.595.846	1.913.540.178

Bắc Giang, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Văn Luận

Vũ Anh Tuấn

Vũ Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc được cổ phần hóa từ Công ty Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc thuộc Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1725/QĐ - BXD ngày 04/11/2004 của Bộ Xây dựng.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2400120760 ngày 24 tháng 11 năm 2004, thay đổi các lần và lần thứ 10 ngày 15 tháng 3 năm 2023.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Ha Bac Construction & Machinery Joint stock company No 2.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09 là 17.122.460.000 đồng. Bằng chữ (*Mười bảy tỷ, một trăm hai mươi hai triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

Số lao động của Công ty tại 31/12/2023 là: 145 người (nữ 10 người) (tại 31/12/2022 là 161 người (nữ 12 người)).

1.2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Ràn, đập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Chế tạo, lắp đặt các sản phẩm cấu kiện kim loại.

1.2 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 02 đơn vị trực thuộc và khối văn phòng. Chi tiết như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty CP Cơ khí xây dựng số 2 Hà Bắc	Xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.
2.	Nhà máy Cơ khí Coma2.3 - Chi nhánh Công ty CP Cơ khí xây dựng số 2 Hà Bắc	Thôn Tân Văn 2, Xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.
3.	Nhà máy Cơ khí Coma2.1 - Chi nhánh Công ty CP Cơ khí xây dựng số 2 Hà Bắc (thành lập ngày 23/6/2023)	Thôn Tân Văn 2, Xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng trên đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 11/9/2004, được trình bày theo nguyên giá và thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian 12 năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 07
Dụng cụ quản lý	04 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất và phần mềm văn phòng điện tử được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 8 đến 12 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các năm tài chính sau.

Chi phí trả trước: Được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng. Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh thu bán sản phẩm hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán tổng hợp của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán tổng hợp;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong năm hoặc dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh sản phẩm cơ khí và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.916.091.466	1.794.397.240
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.754.504.380	119.142.938
Tổng	5.670.595.846	1.913.540.178

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	2.448.958.437	2.448.958.437	2.338.263.215	2.338.263.215
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng gửi tại:</i>				
Ngân hàng Ngoại thương - CN Bắc Giang	2.448.958.437	2.448.958.437	2.338.263.215	2.338.263.215
Tổng	2.448.958.437	2.448.958.437	2.338.263.215	2.338.263.215

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	68.329.178.834	60.671.121.909
Công ty CP Kim khí Hưng Thịnh Phát (i)	4.149.668.952	4.149.668.952
Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam	2.906.539.843	4.812.920.874
Công trình thủy điện bản vẽ	3.564.262.839	4.057.736.469
Công ty CP thủy điện VN - Mường Tè - Lai Châu	5.697.840.007	6.922.840.007
Công ty cổ phần Thủy điện Phiêng Lú	2.535.561.324	8.317.765.345
Công ty CP thiên đường cỏ cò	4.208.919.276	4.208.919.276
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	27.108.085.790	7.136.679.069
Nhà máy CK Quang Minh - CN TCT Cơ khí Xây dựng	5.812.889.940	5.789.252.837
Các khách hàng khác	12.345.410.863	15.275.339.080
Tổng	68.329.178.834	60.671.121.909
<i>Trong đó: phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>32.920.975.730</i>	<i>12.925.931.906</i>

(i): Công nợ chưa đánh giá được khả năng thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kim Đại Vượng	139.701.385	139.701.385
Công ty Cổ phần Thương mại Nhật Quang	93.282.209	93.282.209
Doanh nghiệp Tư nhân Hiền Nhung	56.080.000	56.080.000
Công ty CP và TM công nghiệp Nguyên Hanh	100.212.000	62.000
Công ty TNHH giải pháp khoa học và CN Việt Nam	17.950.000	17.950.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	179.049.707	830.023.802
Tổng	586.275.301	1.137.099.396

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	10.390.189.789	-	10.571.692.010	-
Lãi dự thu ngân hàng	47.937.261	-	-	-
Tạm ứng	9.749.117.820	-	10.316.888.821	-
Ký quỹ, ký cược	423.850.186	-	40.277.017	-
Phải thu khác	169.284.522	-	214.526.172	-
Tổng	10.390.189.789	-	10.571.692.010	-

5.6 Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Nợ xấu				
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	12.246.835.487	10.503.921.233	12.246.835.487	10.503.921.233
	Số nợ gốc quá hạn thanh toán		Dự phòng đã được trích lập	
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND
b) Dự phòng nợ khó đòi				
Công ty CP Xây lắp & TM Coma 25	313.920.222	313.920.222	-	-
Công ty Xây dựng số 18	174.091.191	174.091.191	15.468.203	15.468.203
Công ty CP XD và Lắp máy Điện nước Số 3	683.748.968	683.748.968	683.748.968	683.748.968
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp số 7 (Coma7)	944.751.353	944.751.353	409.889.741	409.889.741
Công ty CP Xi măng Lạng Sơn	960.997.463	960.997.463	-	-
Công ty Công nghiệp tàu thủy Nam Triệu	721.001.387	721.001.387	-	-
Công ty CP Kim khí Hưng Thịnh Phát	4.149.668.952	4.149.668.952	218.768.751	218.768.751
CN Tây Hồ 9 - Công ty CP ĐT và XL Tây Hồ	2.589.479.033	2.589.479.033	-	-
Các đối tượng khác	1.709.176.918	1.709.176.918	415.038.591	415.038.591
Tổng	12.246.835.487	12.246.835.487	1.742.914.254	1.742.914.254

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.507.754.510	-	7.091.274.653	-
Công cụ, dụng cụ	79.984.706	-	44.742.919	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	47.961.213.433	-	36.802.865.770	-
Tổng	54.548.952.649	-	43.938.883.342	-

(i) Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Thủy điện Đa Nhim (ii)	18.711.718.460	18.746.718.460
Nhà thi đấu thể thao tỉnh Bắc Giang (ii)	4.928.532.897	4.928.532.897
Nhiệt điện Vũng Áng	7.930.398.996	-
Chế tạo cầu Phật Tích	4.947.904.185	4.830.648.301
Bồn chứa- Nhiệt điện Vũng Áng 2	2.070.830.770	-
NMSX phi thép liên hoàn (iii)	1.191.914.904	1.191.914.904
Các công trình khác (i)	8.179.913.221	7.105.051.208
Tổng	47.961.213.433	36.802.865.770

(ii) Các công trình đang hoàn thiện hồ sơ để quyết toán trong năm tiếp theo.

(iii) Chi phí dở dang liên quan đến công nợ chưa đánh giá được khả năng thu hồi của Công ty CP Cơ khí Hưng Thịnh Phát.

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	29.866.902	60.682.943
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	29.866.902	60.682.943
Dài hạn	167.476.830	248.523.614
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	167.476.830	248.523.614
Tổng	197.343.732	309.206.557

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	17.422.600.272	18.763.119.681	2.277.905.950	340.336.254	38.803.962.157
Tăng trong năm	-	187.000.000	-	-	187.000.000
Mua sắm mới	-	187.000.000	-	-	187.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>17.422.600.272</u>	<u>18.950.119.681</u>	<u>2.277.905.950</u>	<u>340.336.254</u>	<u>38.990.962.157</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2023	8.838.334.677	16.531.154.626	2.277.905.950	224.738.801	27.872.134.054
Tăng trong năm	569.708.232	646.711.514	-	40.383.636	1.256.803.382
Khấu hao trong năm	569.708.232	646.711.514	-	40.383.636	1.256.803.382
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>9.408.042.909</u>	<u>17.177.866.140</u>	<u>2.277.905.950</u>	<u>265.122.437</u>	<u>29.128.937.436</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	8.584.265.595	2.231.965.055	-	115.597.453	10.931.828.103
Tại 31/12/2023	<u>8.014.557.363</u>	<u>1.772.253.541</u>	-	<u>75.213.817</u>	<u>9.862.024.721</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2023 là: 20.681.126.754 VND (tại ngày 31/12/2022 là: 20.459.826.754 VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2023 là: 6.368.180.838 VND (tại 31/12/2022 là 6.822.995.418 VND).

5.10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	1.612.899.000	50.000.000	1.662.899.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>1.612.899.000</u>	<u>50.000.000</u>	<u>1.662.899.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2023	1.612.899.000	34.531.232	1.647.430.232
Tăng trong năm	-	6.249.996	6.249.996
Khấu hao trong năm	-	6.249.996	6.249.996
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>1.612.899.000</u>	<u>40.781.228</u>	<u>1.653.680.228</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2023	-	15.468.768	15.468.768
Tại 31/12/2023	-	<u>9.218.772</u>	<u>9.218.772</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2023 là: 1.612.899.000 đồng (tại ngày 31/12/2022 là: 1.612.899.000 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí XD CB dở dang	472.875.015	472.875.015	472.875.015	472.875.015
Buồng sấy sơn	54.953.471	54.953.471	54.953.471	54.953.471
Sửa chữa, nâng cấp tài sản	417.921.544	417.921.544	417.921.544	417.921.544
Tổng	472.875.015	472.875.015	472.875.015	472.875.015

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG
SỐ 2 HÀ BẮC**

Xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị khác	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong (*)	795.000.000	(548.550.000)	(i) 795.000.000	(548.550.000)
Tổng	795.000.000	(548.550.000)	-	(548.550.000)

(*) Tên cũ là Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn, được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐQT ngày 30/9/2017 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín (09) ngày 09/10/2017.

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính, do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

Thông tin chi tiết về Công ty đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Đầu tư góp vốn	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong	Đường Phai Vệ - Phường Đông Kinh - Thành phố Lạng Sơn	1,36%	1,36%	Sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.13 Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	34.911.211.971	34.911.211.971	24.333.320.728	24.333.320.728
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Vĩnh Sáng	321.236.168	321.236.168	611.236.168	611.236.168
Công ty CP Kinh doanh Thép hình	-	-	885.268.978	885.268.978
Công ty CP đầu tư xây dựng Cơ khí Đồng Tâm	2.959.010.488	2.959.010.488	3.859.010.488	3.859.010.488
Công ty CP thương mại (CITICOM)	-	-	772.856.804	772.856.804
Công ty TNHH Kuang Tai Việt Nam - CN Hà Nội	867.064.000	867.064.000	935.839.000	935.839.000
Nhà máy cơ khí Quang Minh - TCT Cơ khí XD	758.264.096	758.264.096	1.176.608.585	1.176.608.585
Công ty CP Sơn Hải Phòng	228.011.555	228.011.555	328.011.555	328.011.555
Công ty CP Cơ khí XD 26	-	-	2.793.197.453	2.793.197.453
Các đối tượng khác	29.777.625.664	29.777.625.664	12.971.291.697	12.971.291.697
Tổng	34.911.211.971	34.911.211.971	24.333.320.728	24.333.320.728
<i>Trong đó: phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>880.892.306</i>	<i>880.892.306</i>	<i>1.864.566.187</i>	<i>1.864.566.187</i>

5.14 Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	10.667.761.197	1.701.396.271
Công ty TNHH Song Toàn	-	1.238.427.500
Nhà máy CK Quang Minh - CN TCT Cơ khí Xây Dựng	4.667.986.425	-
Tổng Công ty máy và thiết bị công nghiệp - CTCP	-	191.554.876
Ban QLDA ĐTXD các công trình GT, NN tỉnh Bắc Giang	2.765.722.000	-
Công ty Themal Plant Co,Ltd	1.090.969.000	-
Các khách hàng khác	2.143.083.772	271.413.895
Tổng	10.667.761.197	1.701.396.271
<i>Trong đó người mua trả trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>4.667.986.425</i>	<i>-</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2023 VND
Phải nộp	12.987.438.706	1.950.762.169	9.585.048.959	5.353.151.916
Thuế giá trị gia tăng	7.935.615.955	1.547.292.788	7.290.873.178	2.192.035.565
Thuế TNDN	4.715.590.280	69.694.585	1.971.372.577	2.813.912.288
Thuế thu nhập cá nhân	326.908.377	32.234.072	24.262.480	334.879.969
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	257.860.724	257.860.724	-
Các loại thuế khác	9.324.094	6.000.000	3.000.000	12.324.094
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	37.680.000	37.680.000	-
Phải thu	193.795.720	-	193.395.542	400.178
Thuế giá trị gia tăng	400.178	-	-	400.178
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	193.395.542	-	193.395.542	-

5.16 Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	1.365.031.522	1.306.213.622
Trích trước chi phí lãi vay	237.919.200	179.101.300
Chi phí công trình Thủy điện Đa Nhim	1.080.112.322	1.080.112.322
Trích trước chi phí bảo hộ lao động	47.000.000	47.000.000
Tổng	1.365.031.522	1.306.213.622

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	9.670.840.093	11.856.036.431
- Kinh phí công đoàn;	1.644.532.106	1.555.653.654
- Bảo hiểm xã hội;	765.995.936	1.906.495.025
- Bảo hiểm y tế;	29.216.206	34.551.281
- Bảo hiểm thất nghiệp;	15.109.256	16.878.284
- Phải trả về cổ phần hoá;	85.000.000	85.000.000
- Phạt chậm nộp BHXH	3.067.834.999	2.988.198.949
- Cổ tức phải trả các cổ đông	124.874.101	137.361.541
- Các khoản phải trả cá nhân, và phải trả khác.	3.938.277.489	5.131.897.697
Tổng	9.670.840.093	11.856.036.431

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG**SỐ 2 HÀ BẮC**

Xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	52.554.992.286	38.105.551.386	92.838.693.197	84.283.600.738	43.999.899.827	43.999.899.827
Ngân hàng Ngoại thương VN	12.985.677.777	12.985.677.777	16.155.878.390	16.159.961.753	12.989.761.140	12.989.761.140
- CN Bắc Giang (1)	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP SHB Hà Nội						
- Chi nhánh Bắc Ninh (2)						
Ngân hàng Quân đội - CN Bắc Giang (3)	19.999.873.609	19.999.873.609	39.734.450.070	34.672.614.348	14.938.037.887	14.938.037.887
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (4)	5.120.000.000	5.120.000.000	9.073.514.737	3.953.514.737	-	-
Vay cá nhân khác (5)	14.449.440.900	-	27.874.850.000	26.497.509.900	13.072.100.800	13.072.100.800
Tổng	52.554.992.286	38.105.551.386	92.838.693.197	84.283.600.738	43.999.899.827	43.999.899.827

(1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 065/22/TD/BG/CRC ngày 22/10/2022 giữa ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Giang và Công ty COMA 2. Hạn mức cho vay tối đa là: 13.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh tối đa: 25.000.000.000 VND. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 18/10/2022. Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hiện tại của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngân hàng phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Lãi suất: 8,2% và thay đổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 196/13/HĐTC/BG ngày 19/07/2013 và các hợp đồng sử đổi, bổ sung khác; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 061/16/HĐTC/BG ngày 02/02/2016 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung khác; các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hàng hóa, quyền phải thu phát sinh từ các hợp đồng/ phương án Ngân hàng cấp tín dụng. Hiện tại các khoản vay đã tạm dừng sau khi hết thời hạn cho vay tính đến ngày 18/10/2022 và đang thương lượng để ký gia hạn hợp đồng trước khi hết thời hạn trả nợ số dư gốc vay.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 10/2021/HĐHM-PN/SHB.111000 ngày 21/10/2021 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và COMA2. Hạn mức cho vay: 3.000.000.000. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng công trình. Lãi suất được quy định tại từng kế ước nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 575516 tại địa chỉ: số nhà 81, đường Nguyễn Hồng, Tp. Bắc Giang thuộc quyền sở hữu của ông Chu Xuân Thìn và bà Nguyễn Thị Thuận tự nguyện thế chấp; Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 678701 tại địa chỉ: khu dân cư Cống Ngốc - Bền xe, Thọ Xương, Bắc Giang thuộc quyền sở hữu của ông Vũ Anh Tuấn và bà Đặng Thị Khánh Vân tự nguyện thế chấp; Các món vay phát sinh bổ sung trong năm 2022 được ký thêm theo từng kế ước nhận nợ tín dụng cụ thể khi phát sinh thêm..

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn (Tiếp theo)

(3) Hợp đồng tín dụng số 161264.23.761.1786476.TT ngày 21/9/2023 kèm theo thỏa thuận chung và phụ lục hợp đồng. Tổng giá trị hạn mức tín dụng: 40.000.000.000, hạn mức cho vay là: 20.000.000.000, hạn mức ngoài bảo lãnh là: 20.000.000.000. Giá trị HMTD đã bao gồm giá trị các khoản tín dụng của khách hàng đã sử dụng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 37465.22.761.1786476.TD ngày 03/8/2022. Mục đích cấp tín dụng: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp của khách hàng. Thời hạn cấp HMTD: từ ngày ký kết Hợp đồng này đến hết ngày 12/09/2024. Lãi suất: chỉ tiết tại từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung. Biện pháp đảm bảo: Khách hàng phải duy trì giá trị tài sản đảm bảo cho toàn bộ số dư và số dư bảo lãnh, cam kết phát hành dưới hình thức thư tín dụng chứng từ được đảm bảo bằng tài sản tại mọi thời điểm luôn nhỏ hơn hoặc bằng tổng giá trị của tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa tương ứng với từng loại tài sản đảm bảo nhân với giá trị của tài sản đảm bảo đó. Nếu không đảm bảo tỷ lệ này, khách hàng có trách nhiệm giảm bớt dư nợ hoặc bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm được Ngân hàng chấp thuận.

(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 160753.01609/2023/HHTD ngày 16/05/2023 với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Bắc Giang. Hạn mức tín dụng là tổng dư nợ và số dư tối đa của các khoản cho vay, phát hành thư tín dụng (L/C), chiết khấu, bảo lãnh hoặc các khoản tín dụng khác mà MSB cấp cho Khách hàng là 6.400.000.000 đồng. Hạn mức cơ sở: 6.400.000.000 đồng gồm cho vay ngắn hạn (thanh toán trong nước hoặc thanh toán hàng nhập khẩu): 5.120.000.000 đồng; bảo lãnh ngân hàng: 6.400.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 36 tháng kể từ ngày 09/05/2023. Mục đích cấp tín dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh/phát hành bảo lãnh/LC của doanh nghiệp. Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng thế chấp và các Phụ lục khác kèm theo (nếu có) đối với Bất động sản tại Thừa đất số: 25-N08, tờ bản đồ số: Theo sơ đồ Quy hoạch phân lô, địa chỉ: Khu tái định cư dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc, phường Thọ Xương, Bắc Giang; Hợp đồng thế chấp và các Phụ lục khác kèm theo (nếu có) đối với Bất động sản tại Thừa đất số: Lô số 34-N16, tờ bản đồ số: Theo sơ đồ phân lô, địa chỉ: Khu dân cư Cống Ngóc - Bền xe, phường Thọ Xương, Bắc Giang. COMA 2 có văn bản ủy quyền đồng ý cho chi nhánh phụ thuộc: Nhà máy cơ khí Coma 2.3 - chi nhánh Công ty CP Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc sử dụng hạn mức của Công ty được phê duyệt tại MSB. Số dư tại mọi thời điểm không quá 3.000.000.000 đồng.

(5) Khoản vay các nhân theo các hợp đồng vay với lãi suất 10%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	17.122.460.000	488.663.400	11.480.056.348	560.611.833	29.651.791.581
Tăng trong năm	-	-	-	198.565.813	198.565.813
Lãi trong năm trước	-	-	-	198.565.813	198.565.813
Giảm trong năm	-	-	510.581.241	(560.611.833)	(50.030.592)
Trích lập quỹ	-	-	510.581.241	(538.611.833)	(28.030.592)
Trả thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(22.000.000)	(22.000.000)
Số dư tại 31/12/2022	17.122.460.000	488.663.400	11.990.637.589	198.565.813	29.800.326.802
Số dư tại 01/01/2023	17.122.460.000	488.663.400	11.990.637.589	198.565.813	29.800.326.802
Tăng trong năm	-	-	-	172.283.130	172.283.130
Lãi trong năm nay	-	-	-	172.283.130	172.283.130
Giảm trong năm	-	-	128.637.522	(198.565.813)	(69.928.291)
Trích lập quỹ (i)	-	-	128.637.522	(138.565.813)	(9.928.291)
Trả thù lao HĐQT và BKS (i)	-	-	-	(60.000.000)	(60.000.000)
Số dư tại 31/12/2023	17.122.460.000	488.663.400	12.119.275.111	172.283.130	29.902.681.641

(i): Trả cổ tức và trích lập các quỹ theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-COMA2 ngày 28/4/2023 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 9.928.291 VND.
- Trích Quỹ đầu tư phát triển: 128.637.522 VND.
- Chi trả thù lao HĐQT và BKS không tham gia điều hành sản xuất: 60.000.000 VND.
- Chi trả cổ tức: 0 VND.

b. Chi tiết Vốn chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng Công ty cơ khí Xây dựng - CTCP	8.797.500.000	8.797.500.000
Các cổ đông khác	8.324.960.000	8.324.960.000
Tổng	17.122.460.000	17.122.460.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	17.122.460.000	17.122.460.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	17.122.460.000	17.122.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu lắp đặt, chế tạo	91.422.653.198	108.748.663.860
Tổng	91.422.653.198	108.748.663.860

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn lắp đặt, chế tạo	80.216.990.065	99.754.176.976
Tổng	80.216.990.065	99.754.176.976

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	165.647.615	191.126.813
Tổng	165.647.615	191.126.813

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	3.966.318.127	2.912.385.748
Tổng	3.966.318.127	2.912.385.748

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.178.705.177	4.171.151.891
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	315.753.440	486.026.434
Chi phí đồ dùng văn phòng	177.276.327	-
Chi phí khấu hao	110.040.348	107.931.777
Thuế, phí, lệ phí	871.235.026	652.506.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	253.102.881	149.671.907
Chi phí khác bằng tiền	451.509.053	503.393.764
Tổng	6.357.622.252	6.070.682.578

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.6 Thu nhập khác / Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác		
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	12.494.343	10.507.811
Thu thanh lý	-	370.000.000
Thu nhập khác	895.500	-
Tổng	13.389.843	380.507.811
Chi phí khác		
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	693.094.453	-
Tiền thuế và tiền phạt chậm nộp	121.142.204	252.320.112
Chi phí khác	4.545.840	39.592.938
Tổng	818.782.497	291.913.050
Lợi nhuận (lỗ) khác	(805.392.654)	88.594.761

6.7 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	241.977.715	291.140.132
Các khoản điều chỉnh tăng	106.495.210	171.731.464
Thu nhập chịu thuế TNDN	348.472.925	462.871.596
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	69.694.585	92.574.319

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận (lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	172.283.130	198.565.813
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(69.928.291)
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	172.283.130	128.637.522
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.712.246	1.712.246
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	101	75

(*) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng người quản lý. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2022 của Công ty đã được phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông trong năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày lại như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

	Số đã trình bày trên Báo cáo kỳ trước	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	198.565.813	198.565.813	-
Số dư trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường cán bộ quản lý	-	(69.928.291)	(69.928.291)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	198.565.813	128.637.522	(69.928.291)
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	1.712.246	1.712.246	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	116	75	(41)

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân công	27.733.814.849	24.151.327.146
Chi phí nguyên vật liệu	56.578.556.111	44.939.698.952
Chi phí sử dụng máy thi công	1.431.726.987	4.517.925.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.263.053.378	1.410.010.592
Thuế, phí lệ phí	871.235.026	652.506.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.069.745.501	11.340.014.358
Chi phí khác bằng tiền	988.867.638	1.493.044.143
Tổng	95.936.999.490	88.504.527.721

7. THÔNG TIN KHÁC

7.8 Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	Công ty mẹ
Nhà máy CK Quang Minh - CN TCT Cơ khí Xây Dựng	Thành viên cùng TCT
Công ty TCCG& Lắp máy - TCT (COMA1)	Thành viên cùng TCT
Công ty Cổ phần CKXD và lắp máy điện nước (COMAEL)	Thành viên cùng TCT
Công ty CP Cơ khí và XL Thái Bình	Thành viên cùng TCT
Công ty CP CK Sông Chu Thanh hoá	Thành viên cùng TCT
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và các cá nhân có liên quan...	Có ảnh hưởng đáng kể

Giao dịch nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc	Tổng thù lao và Thu nhập	614.149.400	632.525.900
Tổng		614.149.400	632.525.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả người bán				
Công ty TCCG& Lắp máy - TCT (COMA1)	Thành viên TCT	Phải trả người bán	880.892.306	1.864.566.187
Công ty Cổ phần CKXD và lắp máy điện nước (COMAEL)	Thành viên TCT	Phải trả người bán	-	97.082.443
Công ty CP Cơ khí và XL Thái Bình	Thành viên TCT	Phải trả người bán	122.628.210	122.628.210
Công ty CP CK Sông Chu Thanh hoá	Thành viên TCT	Phải trả người bán	-	25.777.721
Nhà máy CK Quang Minh - CN TCT	Thành viên TCT	Phải trả người bán	-	442.469.228
Cơ khí Xây dựng	Thành viên TCT	Phải trả người bán	758.264.096	1.176.608.585
Phải thu khách hàng			32.920.975.730	12.925.931.906
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	27.108.085.790	7.136.679.069
Nhà máy CK Quang Minh - CN TCT	Thành viên TCT	Phải thu khách hàng	5.812.889.940	5.789.252.837
Cơ khí Xây dựng				
Người mua trả tiền trước				
Nhà máy CK Quang Minh - CN TCT	Thành viên TCT	Phải thu khách hàng	4.667.986.425	-
Cơ khí Xây dựng			4.667.986.425	-


Giao dịch với các bên liên quan.

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giao dịch bán hàng				
Tổng Công ty cơ khí Xây dựng - CTCP		Chế tạo kết cấu thép, nhà để xe	40.930.389.887	-
Nhà máy CK Quang Minh - CN TCT		Bán thép, phế liệu và khối lượng hoàn thành	20.351.838.657	-
Cơ khí Xây dựng			20.578.551.230	-

7.2 Thông tin so sánh

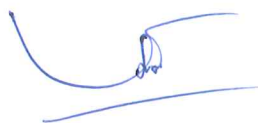
Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập



Vũ Anh Tuấn

Kế toán trưởng



Vũ Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Luận